

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt khác

Ông Lê Minh Hiền	Giám đốc Tài chính – kiêm Kế toán trưởng
------------------	---

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch
--------------------	----------

Trụ sở chính

Tầng 1-2-3-4, Tòa nhà Viet Dragon
Số 141 Đường Nguyễn Du, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trâm Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8825
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.245.757.277.083	1.880.837.990.128
110	Tài sản tài chính		2.243.543.455.396	1.873.348.069.169
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	300.264.521.223	71.744.099.797
111.1	<i>Tiền</i>		300.264.521.223	71.744.099.797
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	340.067.915.810	222.036.422.110
114	Các khoản cho vay	3.3	1.633.196.291.178	1.585.365.383.073
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(44.087.380.995)	(27.288.622.415)
117	Các khoản phải thu	3.4	3.707.319.372	3.539.330.720
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		3.707.319.372	3.539.330.720
117.3	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>		182.689.012	-
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		3.524.630.360	3.539.330.720
118	Trả trước cho người bán		356.427.510	597.735.273
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	10.038.311.298	17.349.672.513
122	Các khoản phải thu khác	3.4	1.978.258.478	1.982.256.576
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	Tài sản ngắn hạn khác		2.213.821.687	7.489.920.959
131	Tạm ứng	3.5	441.766.666	2.547.968.621
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.5	8.963.900	62.271.700
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5	1.736.903.445	3.074.807.176
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.5	21.400.000	21.400.000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.14	4.787.676	1.783.473.462
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		53.788.230.614	51.499.766.728
220	Tài sản cố định		18.982.269.642	14.618.771.551
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	12.024.721.719	12.135.495.992
222	<i>Nguyên giá</i>		48.409.028.110	43.903.688.535
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(36.384.306.391)	(31.768.192.543)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	6.957.547.923	2.483.275.559
228	<i>Nguyên giá</i>		19.837.349.791	13.764.088.791
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(12.879.801.868)	(11.280.813.232)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7	-	3.218.325.000
250	Tài sản dài hạn khác		34.805.960.972	33.662.670.177
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.8	3.127.076.384	3.127.076.384
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.9	1.678.884.588	1.641.938.127
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.10	20.000.000.000	18.893.655.666
255	Tài sản dài hạn khác	3.11	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.299.545.507.697	1.932.337.756.856

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.254.101.248.536	821.438.859.650
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.253.304.856.662	820.947.212.327
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.12	165.900.000.000	216.300.000.000
312	Vay ngắn hạn		165.900.000.000	216.300.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.12	879.940.000.000	581.674.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.13	1.020.694.969	1.462.093.407
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.14	155.595.607.707	167.554.100
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.098.800.000	744.200.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.15	4.425.764.860	5.447.743.588
323	Phải trả người lao động		3.699.053.756	176.546.755
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.16	8.001.154.487	14.254.810.696
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.17	33.623.780.883	720.263.781
340	Nợ phải trả dài hạn		796.391.874	491.647.323
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		714.983.000	436.145.500
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.18	81.408.874	55.501.823
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.045.444.259.161	1.110.898.897.206
410	Vốn chủ sở hữu	3.19	1.045.444.259.161	1.110.898.897.206
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	13.624.381.369
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	13.624.381.369
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.20	4.491.790.835	73.410.955.676
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		78.465.916.697	148.478.416.393
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(73.974.125.862)	(75.067.460.717)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.299.545.507.697	1.932.337.756.856

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019	31.12.2018
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	100.099.906	100.099.906
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		130.133.680.000	127.015.730.000
	<i>Tự do chuyển nhượng</i>		130.133.410.000	127.015.730.000
	<i>Hạn chế chuyển nhượng</i>		270.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		3.070.000	3.090.000
	<i>Tự do chuyển nhượng</i>		2.990.000	3.090.000
	<i>Chứng khoán chờ giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		80.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		54.484.400.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		4.500.200.000	9.592.580.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán		220.000	822.980.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Theo số lượng	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.268.708.605	991.062.625
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		915.305.088	691.654.714
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		12.676.824	6.072.633
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		225.724.678	191.454.831
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		90.286.355	74.286.355
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		24.715.510	27.593.680
021.7	<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>		150	412
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		5.198.413	3.110.126
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		5.198.413	2.806.126
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		-	304.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		13.182.390	31.425.272
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		2.341.727	1.258.695

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	319.843.095.175	772.514.226.857
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	318.353.715.761	632.391.680.951
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	4.734.497.646	12.786.914.195
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.311.732.093	128.763.551.154
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	511.556.652	128.616.469.545
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	800.175.441	147.081.609
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	177.647.321	11.358.994.752
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	317.358.638.989	770.016.299.091
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	316.959.015.244	769.893.104.544
032.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	399.623.745	123.194.547
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.484.456.186	2.497.927.766



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính (FVTPL)		19.719.265.403	82.876.555.054
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1(a)	11.246.570.851	92.462.610.942
01.2	Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1(b)	129.535.257	(15.060.296.602)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		8.343.159.295	5.474.240.714
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		223.896.023.400	210.282.054.604
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		76.525.080.707	112.169.672.813
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.419.981.985	8.665.556.303
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		2.507.836.365	4.070.681.819
11	Thu nhập hoạt động khác		1.829.173.985	1.242.244.757
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		331.897.361.845	419.306.765.350
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(21.932.576.278)	(81.710.746.131)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1(a)	(22.896.375.876)	(17.073.202.701)
21.2	Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.1(b)	963.799.598	(64.637.543.430)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.2	(113.660.367.674)	(87.764.645.546)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	(1.940.079.387)	(1.920.032.384)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	(70.612.687.417)	(83.336.331.858)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	-	(2.200.000)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.3	(2.829.292.095)	(1.720.375.520)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	(7.638.968.448)	(8.518.171.532)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	(10.003.111.723)	(7.809.400.711)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	(10.167.978.989)	(9.834.267.974)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(238.785.062.011)	(282.616.171.656)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		210.000.000	378.444.203
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.152.538.868	14.406.934.398
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		11.362.538.868	14.785.378.601
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(781.000.000)	(1.989.621.703)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(781.000.000)	(1.989.621.703)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(61.233.045.417)	(64.423.881.395)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		42.460.793.285	85.062.469.197
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		58.016.726	69.899.577
72	Chi phí khác		(15.675.995)	(333.085)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		42.340.731	69.566.492
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		42.503.134.016	85.132.035.689
91	Lợi nhuận đã thực hiện		41.409.799.161	164.829.875.721
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		1.093.334.855	(79.697.840.032)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.5	(7.857.866.061)	(16.451.053.273)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(7.831.959.010)	(19.463.112.593)
100.2	(Chi phí)/hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		(25.907.051)	3.012.059.320
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.645.267.955	68.680.982.416

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	346	686
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu(VND/1 cổ phiếu)	5.6	346	686



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	42.503.134.016	85.132.035.689
02	Điều chỉnh cho các khoản:	8.229.002.824	(11.983.466.906)
03	Khấu hao tài sản cố định	6.215.102.484	6.556.378.882
04	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	16.798.758.580	(498.580.670)
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	75.000.000	(95.000.000)
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.152.538.868)	(14.406.934.398)
08	Dự thu tiền lãi	(3.707.319.372)	(3.539.330.720)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ	(963.799.598)	64.637.543.430
11	(Giảm)/tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(963.799.598)	64.637.543.430
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ	(129.535.257)	15.060.296.602
19	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(129.535.257)	15.060.296.602
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(7.528.704.552)	(348.066.781.358)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL	(116.938.158.845)	(34.403.163.162)
33	Tăng các khoản cho vay	(47.830.908.105)	(272.743.400.277)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	-	182.710.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	3.539.330.720	2.654.903.636
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7.311.361.215	(9.449.289.750)
39	Giảm các khoản phải thu khác	245.305.861	1.475.553.129
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	3.938.195.541	(3.911.974.106)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(6.253.656.209)	3.966.378.453
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.300.957.270	(1.443.878.209)
43	Thuế TNDN đã nộp	(6.030.678.843)	(25.736.372.165)
45	Tăng phải trả cho người bán	153.853.128.607	3.129.559
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(2.823.258.895)	3.529.030.737
48	Tăng phải trả người lao động	3.522.507.001	168.750.000
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	(256.485.536)	140.840.797
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.106.344.334)	(12.500.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.110.097.433	(195.220.372.543)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(5.785.350.575)	(8.925.706.100)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.152.538.868	14.406.934.398
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.367.188.293	5.481.228.298

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.2	3.263.787.000.000	2.786.498.830.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.3	(3.015.996.000.000)	(2.763.122.998.895)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.17	(66.747.864.300)	(766.539.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		181.043.135.700	22.609.292.105
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		228.520.421.426	(167.129.852.140)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		71.744.099.797	238.873.951.937
101.1	Tiền		71.744.099.797	238.873.951.937
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		300.264.521.223	71.744.099.797
103.1	Tiền		300.264.521.223	71.744.099.797
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	5.091.538.089.733	6.857.795.298.521
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(5.218.989.908.794)	(6.729.891.054.882)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	53.063.070.348.473	50.026.329.150.934
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	271.267.021.739	69.650.516.518
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(53.648.375.335.402)	(49.875.285.182.744)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	1.007.983.028.864	762.515.743.146
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(1.019.164.376.295)	(754.401.903.070)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(452.671.131.682)	356.712.568.423
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	772.514.226.857	415.801.658.434
31	Tiền gửi ngân hàng	772.514.226.857	415.801.658.434
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	619.604.766.756	411.697.196.243
	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	12.786.914.195	-
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	128.763.551.154	859.307.515
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	11.358.994.752	3.245.154.676
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	319.843.095.175	772.514.226.857
41	Tiền gửi ngân hàng	319.843.095.175	772.514.226.857
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	313.619.218.115	619.604.766.756
	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	4.734.497.646	12.786.914.195
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.311.732.093	128.763.551.154
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	177.647.321	11.358.994.752



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2018	31.12.2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	919.240.118.792	1.010.239.178.792	90.999.060.000	-			1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	910.000.000.000	1.000.999.060.000	90.999.060.000	-			1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	9.240.118.792	9.240.118.792	-	-			9.240.118.792	9.240.118.792
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.190.332.248	13.624.381.369	3.434.049.121	-	1.732.263.398		13.624.381.369	15.356.644.767
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.190.332.248	13.624.381.369	3.434.049.121	-	1.732.263.398		13.624.381.369	15.356.644.767
5. Lợi nhuận chưa phân phối	102.597.131.502	73.410.955.676	148.378.822.448	(177.564.998.274)	34.645.267.955	(103.564.432.796)	73.410.955.676	4.491.790.835
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	97.966.752.187	148.478.416.393	148.378.822.448	(97.867.158.242)	33.551.933.100	(103.564.432.796)	148.478.416.393	78.465.916.697
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	4.630.379.315	(75.067.460.717)	-	(79.697.840.032)	1.093.334.855		(75.067.460.717)	(73.974.125.862)
Tổng cộng	1.042.217.914.790	1.110.898.897.206	246.245.980.690	(177.564.998.274)	38.109.794.751	(103.564.432.796)	1.110.898.897.206	1.045.444.259.161



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP*****Thành lập và niêm yết***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 9 năm 2018.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 288 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 326 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2019
("ngày báo cáo")
VND**

Vốn điều lệ của Công ty	1.000.999.060.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.045.444.259.161
Tổng tài sản	<u>2.299.545.507.697</u>

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)***Mục tiêu đầu tư***

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2)
- Giá trị phân bổ của các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.6);
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19, Thuyết minh 2.20, và Thuyết minh 2.21).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200/2014/TT-BTC") ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường hoặc giá trị trường có nhiều biến động). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ;
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch; và
- Hợp tác đầu tư: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư mua chứng khoán chưa niêm yết trong các hợp đồng phát sinh trước khi có quy định về giao dịch cho vay ký quỹ. Hiện tại Công ty không cung cấp sản phẩm này cho khách hàng. Những khoản hợp tác đầu tư trước khi có quy định giao dịch ký quỹ đã được khoan nợ và trích dự phòng đầy đủ.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC"), Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp khối lượng giao dịch quá thấp và Công ty đánh giá rằng giá đóng cửa chưa phản ánh giá trị hợp lý, các cổ phiếu được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt bằng văn bản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)**

- (iii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iv) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (v) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (vi) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.23 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi/hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ báo cáo giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CKKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	77.950.111	75.416.597
Tiền gửi ngân hàng	149.347.148.582	71.179.367.991
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	150.839.422.530	489.315.209
	300.264.521.223	71.744.099.797

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	So với giá thị trường/giá trị hợp lý			Giá thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá trị đánh giá lại VND
	Giá gốc VND	Tăng VND	Giảm VND		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Cổ phiếu niêm yết	188.928.700.178	404.540.054	(41.099.958.502)	148.233.281.730	148.233.281.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	225.113.341.494	2.504.316	(33.281.211.730)	191.834.634.080	191.834.634.080
	<u>414.042.041.672</u>	<u>407.044.370</u>	<u>(74.381.170.232)</u>	<u>340.067.915.810</u>	<u>340.067.915.810</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Cổ phiếu niêm yết	207.176.237.029	45.589.251	(54.322.567.750)	152.899.258.530	152.899.258.530
Cổ phiếu chưa niêm yết	89.927.645.798	231.919.862	(21.022.402.080)	69.137.163.580	69.137.163.580
	<u>297.103.882.827</u>	<u>277.509.113</u>	<u>(75.344.969.830)</u>	<u>222.036.422.110</u>	<u>222.036.422.110</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Giá gốc VND	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết										
DIG	121.844.208.163	90.102.904.800	-	(31.741.303.363)	90.102.904.800	102.344.006.383	73.779.690.000	-	(28.564.316.383)	73.779.690.000
GEX	34.290.417.463	27.478.586.700	-	(6.811.830.763)	27.478.586.700	25.903.377.060	19.473.526.900	-	(6.429.850.160)	19.473.526.900
PC1	9.464.978.440	7.148.855.000	-	(2.316.123.440)	7.148.855.000	9.464.374.180	8.441.771.200	-	(1.022.602.980)	8.441.771.200
DRC	7.982.696.026	8.156.281.500	173.585.474	-	8.156.281.500	1.402.125	1.139.500	-	(262.625)	1.139.500
KDH	7.039.090.042	6.995.345.000	-	(43.745.042)	6.995.345.000	864.512	1.221.000	356.488	-	1.221.000
PNJ	5.757.359.294	5.933.828.000	176.468.706	-	5.933.828.000	1.462.657	1.584.400	121.743	-	1.584.400
HT1	2.193.003.380	2.056.237.950	-	(136.765.430)	2.056.237.950	70.380	81.900	11.520	-	81.900
CP khác	356.947.370	361.242.780	54.485.874	(50.190.464)	361.242.780	69.460.679.732	51.200.243.630	45.099.500	(18.305.535.602)	51.200.243.630
	188.928.700.178	148.233.281.730	404.540.054	(41.099.958.502)	148.233.281.730	207.176.237.029	152.899.258.530	45.589.251	(54.322.567.750)	152.899.258.530
Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	149.988.000.000	149.988.000.000	-	-	149.988.000.000	-	-	-	-	-
BSR	68.188.808.393	35.396.568.000	-	(32.792.240.393)	35.396.568.000	46.348.798.393	31.760.080.000	-	(14.588.718.393)	31.760.080.000
DRFM(*)	4.450.000.000	4.230.000.000	-	(220.000.000)	4.230.000.000	4.450.000.000	225.000.000	-	(4.225.000.000)	225.000.000
MPC	2.461.012.146	2.208.300.500	-	(252.711.646)	2.208.300.500	9.141.000.000	8.060.000.000	-	(1.081.000.000)	8.060.000.000
CP khác	25.520.955	11.765.580	2.504.316	(16.259.691)	11.765.580	29.987.847.405	29.092.083.580	231.919.862	(1.127.683.687)	29.092.083.580
	225.113.341.494	191.834.634.080	2.504.316	(33.281.211.730)	191.834.634.080	89.927.645.798	69.137.163.580	231.919.862	(21.022.402.080)	69.137.163.580
Tổng	414.042.041.672	340.067.915.810	407.044.370	(74.381.170.232)	340.067.915.810	297.103.882.827	222.036.422.110	277.509.113	(75.344.969.830)	222.036.422.110

(*) Công ty Cổ phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.268.415.204.226	(16.799.800.319)	1.320.401.999.650	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	337.493.506.276	-	237.674.761.008	-
Hợp tác đầu tư phát sinh trước khi có quy định giao dịch ký quỹ	27.287.580.676	(27.287.580.676)	27.288.622.415	(27.288.622.415)
Tổng cộng	1.633.196.291.178	(44.087.380.995)	1.585.365.383.073	(27.288.622.415)

Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay trong năm như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày 31.12.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	16.799.800.319	-	-	16.799.800.319	-	16.799.800.319
Hợp tác đầu tư phát sinh trước khi có quy định giao dịch ký quỹ	27.287.580.676	27.288.622.415	27.288.622.415	19.045	(1.060.784)	27.287.580.676
	44.087.380.995	27.288.622.415	27.288.622.415	16.799.819.364	(1.060.784)	44.087.380.995

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	182.689.012	-	-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.524.630.360	-	3.539.330.720	-
	3.707.319.372	-	3.539.330.720	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.038.311.298	-	17.349.672.513	-
Phải thu khác	1.978.258.478	1.978.208.478	1.982.256.576	1.978.208.478

Công ty không có các khoản phải thu từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Tại ngày đầu năm VND	Dự phòng		Tại ngày cuối năm VND
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND		Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	
Phải thu khác	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478

3.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	441.766.666	2.547.968.621
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8.963.900	62.271.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.736.903.445	3.074.807.176
- Chi phí mua thiết bị tin học	28.198.976	699.114.622
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	163.793.975
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.708.704.469	2.211.898.579
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.400.000	21.400.000
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 3.15)	-	1.769.811.234
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ (Thuyết minh 3.15)	4.787.676	13.662.228
	2.213.821.687	7.489.920.959

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2019	5.837.902.900	38.065.785.635	43.903.688.535
Mua trong năm	-	4.505.339.575	4.505.339.575
Tại ngày 31.12.2019	<u>5.837.902.900</u>	<u>42.571.125.210</u>	<u>48.409.028.110</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2019	3.775.442.019	27.992.750.524	31.768.192.543
Khấu hao trong năm	503.934.060	4.112.179.788	4.616.113.848
Tại ngày 31.12.2019	<u>4.279.376.079</u>	<u>32.104.930.312</u>	<u>36.384.306.391</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2019	<u>2.062.460.881</u>	<u>10.073.035.111</u>	<u>12.135.495.992</u>
Tại ngày 31.12.2019	<u>1.558.526.821</u>	<u>10.466.194.898</u>	<u>12.024.721.719</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 28.280.765.434 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.237.026.246 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND	Nhãn hiệu VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2019	11.292.236.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	13.764.088.791
Mua trong năm	2.854.936.000	-	-	-	2.854.936.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7)	3.218.325.000	-	-	-	3.218.325.000
Tại ngày 31.12.2019	17.365.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	19.837.349.791
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2019	9.025.994.349	307.500.192	1.444.814.909	502.503.782	11.280.813.232
Khấu hao trong năm	1.483.024.294	-	115.964.342	-	1.598.988.636
Tại ngày 31.12.2019	10.509.018.643	307.500.192	1.560.779.251	502.503.782	12.879.801.868
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2019	2.266.241.717	-	217.033.842	-	2.483.275.559
Tại ngày 31.12.2019	6.856.478.423	-	101.069.500	-	6.957.547.923

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.611.460.628 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.287.891.465 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết mua tài sản cố định vô hình (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.629.175.000 Đồng (Thuyết minh 12)).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là chi phí xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán phái sinh, nâng cấp hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán cơ sở, đã được vốn hóa trong năm 2019.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.218.325.000	-
Tăng trong năm	-	3.218.325.000
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(3.218.325.000)	-
Số dư cuối năm	-	3.218.325.000

3.8 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng	869.088.043	1.108.190.299
Chi phí trả trước dài hạn khác	809.796.545	533.747.828
	1.678.884.588	1.641.938.127

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.308.567.704
Tiền lãi	6.415.490.714	5.465.087.962
	20.000.000.000	18.893.655.666

3.11 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.12 Các khoản vay và trái phiếu phát hành**

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

		Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Lãi nhập gốc VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng			216.300.000.000	2.140.847.000.000	(2.191.322.000.000)	-	75.000.000	165.900.000.000
Trong đó:								
Vay ngân hàng trong nước	(i)	6,6 – 10,5	100.000.000.000	1.466.000.000.000	(1.516.000.000.000)	-	-	50.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(ii)	5,2 – 5,7	116.300.000.000	674.847.000.000	(675.322.000.000)	-	75.000.000	115.900.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(iii)		581.674.000.000	1.122.940.000.000	(824.674.000.000)	-	-	879.940.000.000
Trong đó:								
Phát hành cho cá nhân		8,5 – 9,5	378.674.000.000	623.440.000.000	(629.674.000.000)	-	-	372.440.000.000
Phát hành cho tổ chức		8,5 – 9,5	203.000.000.000	499.500.000.000	(195.000.000.000)	-	-	507.500.000.000
Tổng			797.974.000.000	3.263.787.000.000	(3.015.996.000.000)	-	75.000.000	1.045.840.000.000

- (i) Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 Đồng có hiệu lực đến ngày 14 tháng 6 năm 2020. Các khoản vay có kỳ hạn hai tháng. Giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.636.903.610.550 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.588.904.713.793 Đồng) bao gồm số dư cho vay và dự thu lãi cho vay.
- (ii) Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5.000.000 Đô la Mỹ, không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn vay tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (iii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn một năm kể từ ngày phát hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu phát hành nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Đây là các khoản phí phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phải trả mua chứng khoán giao dịch trên UPCoM	149.988.000.000	-
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	3.814.872.000	-
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	1.792.735.707	167.554.100
	155.595.607.707	167.554.100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.15 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán		
nộp hộ khách hàng	2.457.733.923	3.718.970.788
Thuế thu nhập cá nhân	1.809.299.716	1.311.238.541
Thuế giá trị gia tăng	78.919.189	148.583.927
Thuế nhà thầu	48.343.099	268.950.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.468.933	-
	4.425.764.860	5.447.743.588
Phải thu (Thuyết minh 3.5)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.769.811.234
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	4.787.676	13.662.228
	4.787.676	1.783.473.462
	4.420.977.184	3.664.270.126

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.15 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước (tiếp theo)**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	(1.769.811.234)	7.831.959.010	(6.030.678.843)	31.468.933
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	3.718.970.788	29.354.144.718	(30.615.381.583)	2.457.733.923
Thuế thu nhập cá nhân	1.297.576.313	8.997.276.287	(8.490.340.560)	1.804.512.040
Trong đó:				
<i>Phải trả</i>	1.311.238.541			1.809.299.716
<i>Phải thu</i>	(13.662.228)			(4.787.676)
Thuế giá trị gia tăng	148.583.927	465.842.328	(535.507.066)	78.919.189
Thuế nhà thầu	268.950.332	1.378.576.200	(1.599.183.433)	48.343.099
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Tổng cộng	3.664.270.126	48.033.798.543	(47.277.091.485)	4.420.977.184

3.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi trái phiếu và lãi vay	6.974.118.489	5.002.450.476
Lương bổ sung	-	7.900.000.000
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	585.935.998	622.626.876
Các khoản khác	441.100.000	729.733.344
	8.001.154.487	14.254.810.696

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả (*)	33.493.598.500	141.556.800
<i>Đến hạn nhưng chưa thanh toán do cổ đông chưa đến nhận</i>	3.463.626.700	141.556.800
<i>Chưa đến hạn thanh toán (đợt 1 năm 2019)</i>	30.029.971.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.182.383	578.706.981
<i>Chưa đến hạn thanh toán</i>	130.182.383	578.706.981
	33.623.780.883	720.263.781

(*) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	141.556.800	908.095.800
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm (Thuyết minh 7.1)	100.099.906.000	-
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cổ tức năm 2018</i>	(i) 50.049.953.000	-
<i>Quyết toán cổ tức năm 2018</i>	(ii) 20.019.981.200	-
<i>Tạm ứng cổ tức năm 2019</i>	(iii) 30.029.971.800	-
Cổ tức đã trả	(66.747.864.300)	(766.539.000)
Số dư cuối năm	33.493.598.500	141.556.800

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2018, mức trả cổ tức dự kiến cho năm 2018 là 10% trên vốn điều lệ 1.040.000.000.000 đồng. Theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 ở mức 5% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 500 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 17 tháng 1 năm 2019. Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 1 năm 2019.
- (ii) Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức trả cổ tức cho năm 2018 là 7% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Theo đó, ngày 25 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 ở mức 2% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 200 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 17 tháng 5 năm 2019. Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 27 tháng 5 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp theo)**

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019, mức trả cổ tức dự kiến cho năm 2019 là 8% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Theo đó, ngày 9 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 ở mức 3% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 300 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 24 tháng 12 năm 2019. Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 6 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.18 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	81.408.874	55.501.823

Biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	55.501.823	3.067.561.143
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	25.907.051	(3.012.059.320)
Số dư cuối năm	81.408.874	55.501.823

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	407.044.370	277.509.113
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	81.408.874	55.501.823

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.19 Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	100.099.906	100.099.906
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.099.906	100.099.906
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	100.099.906	100.099.906

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	91.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	9.099.906
	100.099.906
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Cổ phiếu phát hành trong năm	-
	100.099.906
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.099.906

(c) Chi tiết các cổ đông lớn tại ngày báo cáo

	Số cổ phiếu thường	Giá trị vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu VND
Trần Lê Nguyên	18.035.000	180.350.000.000	18,02%
Nguyễn Miên Tuấn	17.810.953	178.109.530.000	17,79%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	15.043.617	150.436.170.000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	11.921.276	119.212.760.000	11,91%
Các cổ đông khác	37.289.060	372.890.600.000	37,25%
	100.099.906	1.000.999.060.000	100,00%

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.20 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	78.465.916.697	148.478.416.393
Lỗ chưa thực hiện	(73.974.125.862)	(75.067.460.717)
	4.491.790.835	73.410.955.676

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND	Thu nhập/(lỗ) trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	148.478.416.393	33.551.933.100	(100.099.906.000)	(3.464.526.796)	78.465.916.697
Lỗ chưa thực hiện	(75.067.460.717)	1.093.334.855	-	-	(73.974.125.862)
Lợi nhuận chưa phân phối	73.410.955.676	34.645.267.955	(100.099.906.000)	(3.464.526.796)	4.491.790.835

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	9.099.906
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	100.099.906	91.000.000
	100.099.906	100.099.906

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL****(a) (Lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	11.246.570.851	92.462.610.942
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(22.896.375.876)	(17.073.202.701)
	(11.649.805.025)	75.389.408.241

Chi tiết (lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ/(lãi) bán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	17.919.671	327.227.253.400	335.330.208.709	(8.102.955.309)	78.180.859.529
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.737.718	22.717.462.000	26.264.311.716	(3.546.849.716)	(2.791.451.288)
	19.657.389	349.944.715.400	361.594.520.425	(11.649.805.025)	75.389.408.241

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)****(b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	129.535.257	(15.060.296.602)
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	963.799.598	(64.637.543.430)
	1.093.334.855	(79.697.840.032)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	188.928.700.178	148.233.281.730	(40.695.418.448)	(54.276.978.499)	13.581.560.051
Cổ phiếu chưa niêm yết	225.113.341.494	191.834.634.080	(33.278.707.414)	(20.790.482.218)	(12.488.225.196)
	414.042.041.672	340.067.915.810	(73.974.125.862)	(75.067.460.717)	1.093.334.855

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	96.861.609.094	88.263.226.216
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	16.798.758.580	(498.580.670)
	113.660.367.674	87.764.645.546

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.940.079.387	1.920.032.384
Chi phí lương	1.357.029.714	1.473.070.243
Chi phí thuê văn phòng	276.582.240	266.896.080
Chi phí khác	306.467.433	180.066.061
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	70.612.687.417	83.336.331.858
Chi phí lương	33.683.360.616	39.139.916.538
Chi phí giao dịch chứng khoán	15.831.485.847	18.220.124.451
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	5.306.532.515	7.469.390.789
Chi phí thuê văn phòng	6.847.348.188	6.561.013.233
Chi phí khấu hao	1.354.825.668	2.048.658.264
Chi phí khác	7.589.134.583	9.897.228.583
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	2.200.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.829.292.095	1.720.375.520
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.638.968.448	8.518.171.532
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	10.003.111.723	7.809.400.711
Chi phí lương	8.483.642.310	6.217.904.234
Chi phí thuê văn phòng	530.912.724	524.580.925
Chi phí khác	988.556.689	1.066.915.552
Chi phí các dịch vụ khác	10.167.978.989	9.834.267.974
Chi phí lương	7.630.404.608	7.658.544.022
Chi phí thuê văn phòng	1.261.792.616	1.155.653.836
Chi phí sửa chữa, bảo trì	89.463.740	79.701.599
Chi phí khác	1.186.318.025	940.368.517
	103.192.118.059	113.140.779.979

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	36.962.526.187	37.796.874.517
Chi phí thuê văn phòng	4.231.472.756	4.097.399.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.042.528.395	4.860.007.929
Khấu hao tài sản cố định	4.860.276.816	4.507.720.618
Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	1.640.740.069	2.910.572.742
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.594.976.832	1.218.817.630
Chi phí thù lao Hội Đồng Quản trị	1.126.700.000	1.717.803.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	701.737.022	1.687.264.887
Chi phí văn phòng phẩm	98.602.299	101.067.544
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	21.280.000
Chi phí quản lý khác	4.967.485.041	5.505.072.870
	61.233.045.417	64.423.881.395

5.5 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.503.134.016	85.132.035.689
Thuế tính ở thuế suất 20%:	8.500.626.803	17.026.407.138
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.204.026.664)	(1.194.564.277)
Chi phí không được khấu trừ	512.454.797	619.210.412
Số thuế nộp thêm sau quyết toán	48.811.125	-
Chi phí thuế TNDN (*)	7.857.866.061	16.451.053.273
Ghi nhận vào kết quả hoạt động:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	7.831.959.010	19.463.112.593
(Chi phí)/hoàn nhập thuế TNDN - hoãn lại	25.907.051	(3.012.059.320)
	7.857.866.061	16.451.053.273

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.6 Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.645.267.955	68.680.982.416
Giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
	<u>34.645.267.955</u>	<u>68.680.982.416</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	100.099.906	100.099.949
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>346</u>	<u>686</u>

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả	30.029.971.800	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	90.999.060.000
Tặng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	1.574.925.000	-

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.12).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.12).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	148.478.416.393	97.966.752.187
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo	(73.974.125.862)	(75.067.460.717)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm	33.551.933.100	148.378.822.448
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.732.263.398)	(3.434.049.121)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.732.263.398)	(3.434.049.121)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	104.591.696.835	164.410.015.676
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm (Thuyết minh 7.2)	100.099.906.000	90.999.060.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu (*)	(4.045.691.830)	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	96.054.214.170	90.999.060.000

(*) Cổ tức năm 2017 được công bố trong năm 2018 và chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 7.2). Đối với thu nhập từ cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**7.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.000.999.060.000	9.240.118.792	13.624.381.369	13.624.381.369	73.410.955.676	1.110.898.897.206
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.645.267.955	34.645.267.955
Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 3.17)	-	-	-	-	(100.099.906.000)	(100.099.906.000)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.22(b))	-	-	1.732.263.398	1.732.263.398	(3.464.526.796)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.000.999.060.000	9.240.118.792	15.356.644.767	15.356.644.767	4.491.790.835	1.045.444.259.161
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	910.000.000.000	9.240.118.792	10.190.332.248	10.190.332.248	102.597.131.502	1.042.217.914.790
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	68.680.982.416	68.680.982.416
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	90.999.060.000	-	-	-	(90.999.060.000)	-
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.22(b))	-	-	3.434.049.121	3.434.049.121	(6.868.098.242)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.999.060.000	9.240.118.792	13.624.381.369	13.624.381.369	73.410.955.676	1.110.898.897.206

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên cho năm 2017 tổ chức ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 9.099.906 cổ phiếu vào ngày 25 tháng 6 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Lệ Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH Hoàng Triều	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Pymepharco	Bên có liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ khác	50.000.000	286.363.636
Cổ tức nhận được từ bên liên quan	-	1.300.126.000
Lãi bán cổ phần của bên liên quan	-	1.446.732.040
Cổ phần của bên liên quan được mua trong năm	-	52.002.565.810
Cổ phần của bên liên quan được bán trong năm	-	53.451.398.000
Dịch vụ cung cấp bởi bên liên quan	11.371.362.501	11.027.810.159
Phát hành trái phiếu cho các bên liên quan	270.000.000.000	-
Trả nợ gốc trái phiếu cho các bên liên quan	70.000.000.000	150.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan	20.189.452.059	22.559.284.633
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.735.725.876	11.870.963.054
Trả cổ tức bằng tiền	41.651.201.700	-

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Vay từ trái chủ là bên liên quan	300.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức phải trả	3.008.723.400	-
Lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan	554.383.561	143.150.685
Phải trả dịch vụ cung cấp bởi bên liên quan	146.795.115	-

9 BẢO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán, dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sáp nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn khác.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Doanh thu, thu nhập và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Dịch vụ chứng khoán và kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	77.238.499.618	17.263.724.173	231.701.742.276	2.507.836.365	328.711.802.432
Chi phí					
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(60.493.312.148)	(24.515.753.027)	(112.898.057.084)	(9.142.317.278)	(207.049.439.537)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ		963.799.598	(16.798.758.580)	-	(15.834.958.982)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.354.825.668)	-	-	-	(1.354.825.668)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(11.593.841.696)	(320.702.236)	(1.770.499.447)	(860.794.445)	(14.545.837.824)
Kết quả bộ phận	<u>3.796.520.106</u>	<u>(6.608.931.492)</u>	<u>100.234.427.165</u>	<u>(7.495.275.358)</u>	<u>89.926.740.421</u>
Thu nhập tài chính thuần					13.767.098.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(61.233.045.417)
Thu nhập khác					42.340.731
Kết quả hoạt động					<u><u>42.503.134.016</u></u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Mỗi giới VND	Tự doanh VND	Dịch vụ chứng khoán và kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	112.811.165.175	82.876.555.054	219.548.363.302	4.070.681.819	419.306.765.350
Chi phí	(85.056.707.378)	(83.630.778.515)	(106.117.085.052)	(7.811.600.711)	(282.616.171.656)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(72.275.738.089)	(18.705.980.004)	(105.100.189.099)	(7.029.397.597)	(203.111.304.789)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(64.637.543.430)	498.580.670	-	(64.138.962.760)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(2.048.658.264)	-	-	-	(2.048.658.264)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(10.732.311.025)	(287.255.081)	(1.515.476.623)	(782.203.114)	(13.317.245.843)
Kết quả bộ phận	<u>27.754.457.797</u>	<u>(754.223.461)</u>	<u>113.431.278.250</u>	<u>(3.740.918.892)</u>	<u>136.690.593.694</u>
Thu nhập tài chính thuần					12.795.756.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(64.423.881.395)
Thu nhập khác					69.566.492
Kết quả hoạt động					<u>85.132.035.689</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Dịch vụ chứng khoán và kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	39.264.656.569	490.907.338.340	1.750.598.610.300	283.000.000	2.281.053.605.209
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	18.491.902.488
Tổng tài sản					2.299.545.507.697
Nợ phải trả bộ phận	(2.047.730.967)	(153.802.872.000)	(1.052.814.118.489)	(1.098.800.000)	(1.209.763.521.456)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(44.337.727.080)
Tổng nợ phải trả					(1.254.101.248.536)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					
Cho tài sản của bộ phận	-	-	-	-	-
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	10.578.600.575
					10.578.600.575

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Dịch vụ chứng khoán và kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	40.539.423.116	222.525.737.319	1.648.035.890.269	225.500.000	1.911.326.550.704
Tài sản không phân bổ					21.011.206.152
Tổng tài sản					1.932.337.756.856
Nợ phải trả bộ phận	(4.265.132.764)	(245.690.000)	(804.020.850.339)	(1.497.070.000)	(810.028.743.103)
Nợ phải trả không phân bổ					(11.410.116.547)
Tổng nợ phải trả					(821.438.859.650)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2018					3.218.325.000
Cho tài sản của bộ phận	3.218.325.000	-	-	-	5.707.381.100
Cho tài sản không phân bổ					8.925.706.100

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, xây dựng chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</i>		
Tiền gửi ngân hàng	149.347.148.582	71.179.367.991
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	150.839.422.530	489.315.209
	300.186.571.112	71.668.683.200
<i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</i>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.268.415.204.226	1.320.401.999.650
Ứng trước tiền bán chứng khoán	337.493.506.276	237.674.761.008
Hợp tác đầu tư phát sinh trước khi có quy định giao dịch ký quỹ (*)	27.287.580.676	27.288.622.415
	1.633.196.291.178	1.585.365.383.073
<i>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</i>		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.707.319.372	3.539.330.720
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.038.311.298	17.349.672.513
Các khoản phải thu khác	1.978.258.478	1.982.256.576
	15.723.889.148	22.871.259.809
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.949.106.751.438	1.679.905.326.082

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu và các khoản ký quỹ, nêu các khoản khác nếu có.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Hợp tác đầu tư

Các khoản hợp tác đầu tư đã quá hạn trên ba (3) năm và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Hiện tại Công ty không cung cấp sản phẩm này cho khách hàng. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư này.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.892.350.988.320 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.192.604.371.050 Đồng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	44.087.380.995	27.288.622.415
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.589.108.910.183	1.558.076.760.658
Dự phòng đã lập	(44.087.380.995)	(27.288.622.415)
Giá trị thuần	1.589.108.910.183	1.558.076.760.658

Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	13.745.630.670	13.745.630.670
Quá hạn trên 3 năm	1.978.258.478	-	-	1.978.258.478
Dự phòng đã lập	(1.978.258.478)	-	-	(1.978.258.478)
Giá trị thuần	-	-	13.745.630.670	13.745.630.670
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	20.893.001.331	20.893.001.331
Quá hạn trên 3 năm	1.978.258.478	-	-	1.978.258.478
Dự phòng đã lập	(1.978.258.478)	-	-	(1.978.258.478)
Giá trị thuần	-	-	20.893.001.331	20.893.001.331

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại và các dự phòng suy giảm giá trị (nếu có), do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và đi vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê chuẩn các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 27.205.433.265 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 17.762.913.769 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2019	2018	2019	2018
Tài sản tài chính				
Tiền	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(5.000.000)	(5.000.000)	(115.900.000.000)	(116.300.000.000)
Nợ tài chính thuần	(5.000.000)	(5.000.000)	(115.900.000.000)	(116.300.000.000)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(5.000.000)	(5.000.000)	(115.900.000.000)	(116.300.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 11.590.000.000 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: thấp hơn/cao hơn 11.630.000.000 Đồng tương ứng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	165.900.000.000	216.300.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	879.940.000.000	581.674.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.13)	1.020.694.969	1.462.093.407
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	155.595.607.707	167.554.100
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	8.001.154.487	14.254.810.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.17)	33.623.780.883	720.263.781
Tổng nợ tài chính	1.244.081.238.046	814.578.721.984

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 732% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 950%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	13.594.343.129	11.382.797.929
Từ 1 đến 5 năm	45.376.508.360	9.718.675.489
Tổng cộng	58.970.851.489	21.101.473.418

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán phái sinh, nâng cấp hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán cơ sở	-	3.629.175.000

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
(a) Của Công ty	43.812.979	840.127.199.695
Cổ phiếu	43.812.979	840.127.199.695
(b) Của nhà đầu tư	2.845.380.422	48.128.561.851.326
Cổ phiếu	2.838.354.882	48.104.458.354.926
Chứng khoán khác	7.025.540	24.103.496.400
	2.889.193.401	48.968.689.051.021

14 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh nào sau ngày lập báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2020.



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền